

Số: 1366 /CV-BVĐKĐA
Vv: Yêu cầu báo giá vật tư y tế, hóa
chất xét nghiệm

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Đông Anh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ chuyên môn với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Đông Anh
Địa chỉ: Tổ 1 xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phạm Thị Phương Thúy, số điện thoại: 0977563522.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư, tầng 3 khu hành chính Bệnh viện đa khoa Đông Anh, Tổ 1 xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 29 tháng 7 năm 2026 đến trước 16h30 ngày 10 tháng 8 năm 2026.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn của hiệu lực báo giá: Tối thiểu 150 ngày, kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm: (Phụ lục đính kèm)
- Địa điểm cung cấp: Kho vật tư y tế, Bệnh viện đa khoa Đông Anh, tổ 1, xã Đông Anh, Hà Nội.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 3 ngày từ khi có đơn hàng .
- Nhà thầu gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, kết quả đã trúng thầu gần nhất trong vòng 12 tháng (nếu có).
- Nhà thầu có thể chào giá cho một hoặc nhiều mặt hàng, một hoặc nhiều phần của danh mục hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa.
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về các thông tin kê khai trong báo giá.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
ĐA KHOA
ĐÔNG ANH
Hoàng Ngọc Vinh



PHỤ LỤC I
Danh mục mua sắm vật tư y tế

(Kèm theo công văn số: 1366/CV-BVĐKĐA ngày 29/7/2026 của Bệnh viện đa khoa Đông Anh)

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng, kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		Phần 1: Dung dịch sát khuẩn			
1	1	Dung dịch khử khuẩn	Glutaraldehyde $\geq 2,5$ % (w/w), Hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Đạt hiệu quả diệt vi sinh vật theo các tiêu chuẩn sau: Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Có test nồng độ hoạt chất Can ≥ 5 lít	Can	60
2	2	Dung dịch khử khuẩn enzyme	Dung dịch có chứa: Enzyme Protease+ Lipase+ Amylase + Mannanase + Cellulase $\geq 5,4\%$ (w/w); chất hoạt động bề mặt, chất chống ăn mòn... Không gây ăn mòn kim loại. Chai ≥ 1 lít	Chai	90
3	3	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao ORTHO-PHTHALADEHYDE	1. Thành phần: ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01%, Chất ổn định sản phẩm... 2. pH=7.2-7.8, dung dịch sẵn sàng sử dụng. 3. Thời gian khử khuẩn mức độ cao chỉ trong khoảng 5-12 phút. Hiệu quả khử trùng khi có nhiễm bẩn hữu cơ 5% và nhiễm vi sinh trong quá trình tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ). 4. Phổ diệt khuẩn rộng: vi khuẩn, vi rút, nấm, Trực khuẩn lao (Mycobacterium bovis), theo các tiêu chuẩn: + Diệt khuẩn EN 13727, EN 14561 + Chất diệt men EN 13624, EN 14562 + Thuốc diệt nấm EN 13624, EN 14562 + Tuberculocidal EN 14348, EN 14563 + Mycobactericidal EN 14348, EN 14563 + Virucidal EN 14476 Can $\geq 3,78$ lít 5. Đạt tiêu chuẩn: EC	Can	60
4	4	Dung dịch phun sương khử khuẩn	Hoạt chất: Hydrogen peroxide ≤ 5 % (w/w), Ion Ag $\leq 0,005$ % (w/w). Hiệu quả diệt khuẩn Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 Mycobacterium: EN 14348 Virus: EN 14476 Bào tử: EN 13704 Can ≥ 5 Lít	Can	5
5	5	Dung dịch rửa tay	Dung dịch xà phòng rửa tay thường quy Thành phần: SLES, Sodium lauroamphoacetate, Chất chỉnh pH: Acid Citric... Có vòi bơm hóa chất Chai ≥ 1000 ml	Chai	500

6	6	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w), chất dưỡng ẩm, Chất hoạt động bề mặt, hương liệu ... Đạt tiêu chuẩn EN 12791 Can ≥ 5 lít	can	20
7	7	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol + Isopropanol $\geq 74\%$ (w/w), Chlorhexidine Digluconate $\geq 0,5\%$ (w/w)... Có vòi bơm. Chai ≥ 500 ml	Chai	2.000
8	8	Dung dịch tan gỉ 1	Thành phần: Glycolic Acid 8%. Bộ $\geq 2 \times 750$ ml	Bộ	5
9	9	Dung dịch tan gỉ 2	Thành phần: Triethanolamine 8%. Bộ $\geq 2 \times 750$ ml	Bộ	5
10	10	Xịt bóng bôi trơn dụng cụ	- Xịt bảo vệ, làm sáng bóng dụng cụ có bề mặt kim loại - Thành phần: Pparaffinum liquidum dùng trong thực phẩm và dược phẩm, chất điện hoạt không ion, khí propan / butan hóa lỏng Chai ≥ 400 ml	Chai	6
11	11	Viên khử khuẩn	Viên nén hòa tan khử khuẩn $\geq 2,7$ gr, chứa Sodium Dichloroisocyanurate (tương đương 56% w/w chlorine hoạt tính)	Viên	23.500
		Phần 2: Băng, băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương			
12	1	Bông thấm nước	Bông thấm nước. 100% bông xơ tự nhiên.	kg	400
13	2	Băng dính lụa	- Nền vải lụa acetate taffeta mịn, mềm, không đàn hồi với độ bền kéo mạnh. - Chất liệu: Vải lụa Aceta teffeta 30 - 60%; Keo Acrylate 20-40% (không chứa mủ cao su), độ dính tốt, ít gây dị ứng, lõi giấy - Độ bền chịu lực kéo ≥ 165 N/in - Xé theo 2 chiều - Kích thước: ≥ 5 cm x 9.1m Xuất xứ: G7	Cuộn	6.900
14	3	Băng cuộn 10cm*2,5m	Chất liệu 100% cotton, dạng cuộn kích thước ≥ 10 cm*2,5m.	Cuộn	18.600
15	4	Gạc meche phẫu thuật 3,5 x 75cm x 6 lớp, vô trùng cân quang	- Chất liệu 100% cotton - Kích thước 3,5 x 75cm x 6 lớp - Vô trùng, cân quang	Cái	600
16	5	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 x 7,5 x 6 lớp vô trùng	Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng. • Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Tiệt trùng.	cái	3.000
17	6	Gạc phẫu thuật 7x11x12 lớp vô trùng	- Chất liệu 100% cotton - Kích thước 7cmx11cmx12 lớp - Vô trùng	Cái	400.000
18	7	Gạc phẫu thuật 10x10cmx12 lớp, cân quang	- Chất liệu 100% cotton - Kích thước 10cmx10cmx12 lớp. - Vô trùng, cân quang	Cái	180.000

19	8	Gạc phẫu thuật 30x40x6 lớp vô trùng cản quang	- Chất liệu 100% cotton - Kích thước 30cmx40cmx6 lớp. - Vô trùng, cản quang	Cái	15.000
20	9	Gạc hút (Gạc hút nước y tế)	100% cotton, có độ thấm hút rất cao	Mét	4.000
21	10	Bột bó bé	Làm từ bột thạch cao liên gạc (thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton). Trọng lượng thạch cao 400g/m ² -420g/m ² Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 10cm, chiều dài ≥ 460 cm.	Cuộn	420
22	11	Bột bó to	Làm từ bột thạch cao liên gạc (thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton). Trọng lượng thạch cao 400g/m ² -420g/m ² Thời gian đông kết từ 2-4 phút, rộng 15cm, chiều dài ≥ 460 cm.	Cuộn	216
23	12	Miếng cầm máu mũi	- Làm bằng chất liệu PVA, có dây. - Không chứa chất xơ và không chứa latex, không gây tác dụng phụ. - Tiêu chuẩn: FDA (Mỹ) - Kích thước $\geq 80 \times 20 \times 15$ mm	Cái	200
24	13	Dán mi	Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex), không sót keo khi tháo băng. Tiệt trùng Kích cỡ $\geq 10 \times 12$ cm	Cái	350
25	14	Que gòn tiệt trùng thay băng vết mổ	Đầu bông được làm từ bông y tế, 100% sợi bông cotton, hút nước, đường kính đầu bông khoảng từ 1cm-1,5cm, chiều dài que khoảng 15cm; loại: tiệt trùng. Đóng gói ≥ 5 que/ gói.	gói	2.000
		Phần 3: Bơm, kim tiêm			
26	1	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm nhựa liên kim 1ml, bơm chất liệu nhựa y tế. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ. Tiệt trùng.	Cái	42.000
27	2	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm nhựa liên kim 5ml, bơm chất liệu nhựa y tế. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ. Tiệt trùng.	Cái	221.000
28	3	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa liên kim 10ml, bơm chất liệu nhựa y tế. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ. Tiệt trùng.	Cái	258.000
29	4	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm nhựa 20ml liên kim chất liệu nhựa y tế. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ. Tiệt trùng.	Cái	40.000
30	5	Bơm tiêm nhựa 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml, chất liệu nhựa y tế. Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim. Tiệt trùng.	Cái	4.000
31	6	Bơm ăn cho người bệnh 50ml đầu to	Chất liệu: nhựa y tế, nhẵn bóng không cong vênh, không có ba vĩa. Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. Tiệt trùng.	cái	1.700
32	7	Bơm trắng Heparin 1 ml	Bơm có trắng ≥ 45 IU heparin Tiệt khuẩn Dung tích 1ml	Cái	2.000
33	8	Kim cánh bướm	Chất liệu làm thân kim bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Dây dài ≥ 30 cm, chất liệu PVC. Vô trùng. Các cỡ.	Cái	80.000

34	9	Kim lấy thuốc các cỡ	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Vô trùng. Các cỡ.	Cái	240.000
35	10	Kim nha khoa	Kim sắc nhọn, vô trùng	cái	5.000
36	11	Kim luồn tĩnh mạch	- Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát - Ống catheter chất liệu PTFE nhựa y tế chống xoắn gấp, có ≥ 4 vạch cản quang - Kim có cánh, có cổng bơm thuốc - Buồng báo máu thiết kế trong suốt. - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Các cỡ	Cái	70.000
37	12	Kim gây tê đám rối thần kinh	- Kim G22 dài 50 mm, cách điện, có vạch đánh dấu mỗi 1 cm trên thân kim, mặt vát kim 30° - Thân kim phủ 1 lớp pha lê trong suốt giúp lướt nhẹ nhàng qua các lớp mô - Chuôi kim có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối bơm thuốc - Tương thích với máy kích thích thần kinh Stimuplex - Tiêu chuẩn châu Âu	Cái	500
38	13	Kim chọc dò gây tê tủy sống	Đầu kim 3 mặt vát hoặc cắt vát hình dạng kim cương. Chuôi kim trong suốt, có phản quang (giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra). Tiệt trùng. Các cỡ. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ) hoặc PMDA (Nhật Bản). Xuất xứ: G7	Cái	4.000
39	14	Bộ gây tê ngoài màng cứng	- Kim đầu cong 18G dài $\geq 3\frac{1}{4}$", thân kim có chia vạch. - Catheter bằng polyamid hoặc tương đương, dài 1000mm ($\pm 5\%$), có đường cản quang ngầm. - Bơm tiêm giảm kháng lực xác định khoang màng cứng. - Đầu nối catheter dạng nắp bật. Màng lọc với kích thước lỗ lọc ≤ 0.2 micron. Có bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và kim tiêm đi kèm. Đóng gói vô trùng từng bộ. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu)	bộ	50
40	15	Kim châm cứu	Thân kim chất liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn. Các cỡ, vô trùng	Cái	200.000
41	16	Bẫy đờm	Gồm: - Thân làm bằng chất liệu: Polystyrene, thể tích 40ml. - Nắp có đầu nối thường và đầu nối cao su. Nắp thường làm bằng chất liệu Polyethylene. Có nhãn ghi tên bệnh nhân. - Vô trùng.	Cái	200
		Phần 4: Dây truyền, dây dẫn, ống thông			
42	1	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện dài ≥ 140 cm. Chất liệu PVC. Vô trùng, không DEHP	cái	1.500
43	2	Dây truyền dịch	Dây chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương. Bầu đếm giọt trong suốt, có màng lọc dịch. Có khóa điều chỉnh giọt. Chiều dài của dây ≥ 150cm. Kích thước màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Kim bằng thép không gỉ, có nắp chụp. Vô trùng.	Bộ	160.000

44	3	Dây truyền máu	Chất liệu dây: PVC hoặc tương đương, chiều dài dây ≥ 150 cm. Có khóa điều chỉnh. Kim sắc nhọn. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn EU(MDR).	Bộ	1.000
45	4	Khóa 3 chạc không dây nối	Thân khóa làm từ: Polycarbonate; Tay xoay: HDPE Xoay 360° . Chịu áp suất tối đa ≥ 4.5 bar Tiệt trùng.	cái	200
46	5	Khóa 3 chạc có dây nối	Khoá xoay 360° . Dây nối chất liệu PVC, dài ≥ 25 cm. Thân khóa làm từ: Polycarbonate; Tay xoay: HDPE. Chịu áp suất tối đa ≥ 4.5 bar Tiệt trùng.	Cái	8.000
47	6	Canuyn mayo các cỡ	Chất liệu làm từ nhựa cứng, không có độc tố, và không gây kích ứng. Tiệt trùng. Các cỡ	Cái	300
48	7	Canuyn mở khí quản	Được làm bằng nhựa PVC không độc. Có bóng, cong 90° . Đầu van có khóa. Đường mở tia X chạy dọc chiều dài ống. Vô trùng. Các cỡ	Cái	10
49	8	Ống nội khí quản	Chất liệu PVC hoặc tương đương, Có bóng, đầu nối tiêu chuẩn 15mm. Vô trùng. Các cỡ	Cái	1.500
50	9	Sonde Foley 2 nhánh	Ống thông tiểu 2 nhánh. Chất liệu: Cao su trắng silicon. Các số 12-26 Fr. Tiệt trùng.	Cái	3.000
51	10	Sonde Foley 3 nhánh (Ống thông tiểu 3 nhánh)	- Ống thông tiểu 3 nhánh. Chất liệu cao su, bề mặt phủ Silicon - Tiệt trùng, các cỡ.	Cái	80
52	11	Sonde dẫn lưu chữ T (Ống thông đường mật)	Sonde chữ T. Chất liệu cao su.	Cái	60
53	12	Sonde Nelaton (Ống thông tiểu 1 nhánh)	Chất liệu cao su hoặc tương đương. Chiều dài ống khoảng 40cm. Có các cỡ 12-24Fr.	Cái	1.000
54	13	Sonde dẫn lưu ổ bụng	Chất liệu nhựa PVC y tế, ống dây mềm dẻo. Đường kính trong từ 5.0mm - 7.0mm, đường kính ngoài từ 7.0mm - 10mm, chiều dài ≥ 396 mm. Được tiệt trùng bằng EO.	Cái	100
55	14	Sonde hút nhót	Chất liệu nhựa PVC. Dài ≥ 50 cm. Chịu được áp lực cao của máy hút. Vô trùng. Các cỡ	Cái	15.000
56	15	Sonde JJ	Chất liệu Bằng Polyurethane phủ lớp hydrophillic. Bao gồm: Xông (sonde), que đẩy, chỉ rút xông. Thời gian đặt lưu trong cơ thể ≥ 30 ngày. Chiều dài: ≥ 15 cm. Đã tiệt trùng. Các cỡ	cái	120
57	16	Sonde dạ dày	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, Chiều dài ≥ 125 cm, chống vặn xoắn. Đầu ống được bo tròn. Vô trùng. Các cỡ	Cái	2.500
58	17	Dây thở oxy 2 nhánh	Chất liệu PVC y tế. Có gọng thở qua đường mũi. Chiều dài dây ≥ 2 m. Vô trùng. Các cỡ	Cái	10.000

59	18	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Chất liệu Catheter Polyurethan. Chiều dài $\geq 20\text{cm}$. Dây kim loại dẫn đường, kim dẫn đường, dao mổ, kim nong. Đầu nối catheter có van 2 chiều. Vô trùng, các cỡ	Cái	5
60	19	Túi nước tiểu	Túi nước tiểu có quai treo, chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, có chia vạch. Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược. Tiệt trùng. Dung tích $\geq 2000\text{ml}$	Cái	5.000
61	20	Bộ dây thở silicon	Chất liệu: Silicon sử dụng nhiều lần. các cỡ Sử dụng tương thích với máy thở	bộ	10
		Phần 5: Găng Tay			
62	1	Găng tay dài sản khoa	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên Chiều dài $\geq 450\text{mm}$ Độ dày $\geq 0,15\text{mm}$	Đôi	500
63	2	Găng tay khám không tiệt trùng	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên. Có phủ bột chống dính. Chiều dài $\geq 240\text{mm}$. Độ dày $\geq 0,08\text{ mm}$. các cỡ	Đôi	500.000
64	3	Găng tiệt trùng	Chất liệu làm từ cao su thiên nhiên. Có phủ bột chống dính. Chiều dài $\geq 240\text{mm}$. Độ dày $\geq 0.12\text{mm}$, Lực kéo đứt trước lão hóa $\geq 12.5\text{ N}$. Sau lão hóa $\geq 9.5\text{N}$ Vô trùng. Các cỡ.	Đôi	48.000
		Phần 6: Chỉ khâu			
65	1	Chỉ không tiêu số 2/0	Chỉ không tiêu đơn sợi 2/0 - Thành phần: Polyamide 6.0 hoặc 6.6 Chiều dài chỉ $\geq 75\text{ cm}$. - Kim tam giác 3/8 C, kim 24–30 mm, bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Sợi	1.992
66	2	Chỉ không tiêu số 3/0	Chỉ không tiêu đơn sợi 3/0 - Thành phần: Polyamide 6.0 hoặc 6.6 , chiều dài chỉ $\geq 75\text{ cm}$. - Kim tam giác 3/8C, dài 24mm ($\pm 1\text{mm}$), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	1.992
67	3	Chỉ không tiêu số 4/0	Chỉ không tiêu đơn sợi 4/0 - Thành phần: Polyamide 6.0 hoặc 6.6 , chiều dài chỉ $\geq 75\text{ cm}$. - Kim tam giác 3/8C, dài 19 mm ($\pm 1\text{mm}$), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương.. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	972
68	4	Chỉ không tiêu số 6/0	Chỉ không tiêu đơn sợi 6/0 - Thành phần: Polyamide 6.0 hoặc 6.6 , chiều dài chỉ $\geq 75\text{ cm}$. - Kim tam giác 3/8C, dài 12 mm ($\pm 1\text{mm}$), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	120
69	5	Chỉ không tiêu số 7/0	Chỉ không tiêu đơn sợi 7/0 - Thành phần: Polyamide 6.0 hoặc 6.6 , chiều dài chỉ $\geq 75\text{ cm}$. - Kim tam giác 3/8C, dài 12 mm ($\pm 1\text{mm}$), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	12

70	6	Chỉ không tiêu số 9/0	Chỉ đơn sợi không tiêu số 9/0 - Polyamide 6.0 hoặc 6.6, Chiều dài chỉ ≥ 30 cm. - 02 kim tiết diện hình thang, 3/8 vòng tròn, dài 6,2 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	24
71	7	Chỉ không tiêu số 10/0	Chỉ đơn sợi không tiêu số 10/0 - Polyamide 6.0 hoặc 6.6, Chiều dài chỉ ≥ 30 cm. - 02 kim tiết diện hình thang, 3/8 vòng tròn, dài 6,2 mm (± 1mm), đường kính 0,15 mm, bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	72
72	8	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 1/0	Chỉ tự tiêu đa sợi số 1 - Thành phần: Polyglactine 910 phủ Poly-glycolide-co-L-Lactide, chiều dài chỉ ≥ 90 cm. - Kim tròn 1/2C, dài 40 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Duy trì sức căng $> 65\%$ sau 14 ngày, thời gian tự tiêu hoàn toàn từ 56–70 ngày. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	4.308
73	9	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 2/0	Chỉ tự tiêu đa sợi số 2/0 - Thành phần: Polyglactine phủ Poly-glycolide-co-L-Lactide, chiều dài chỉ ≥ 75 cm. - Kim tròn 1/2C, dài 26 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Duy trì sức căng $> 65\%$ sau 14 ngày, thời gian tự tiêu hoàn toàn từ 56–70 ngày.	Sợi	696
74	10	Chỉ tiêu nhanh số 2/0	Chỉ tự tiêu nhanh đa sợi số 2/0 - Thành phần: Polyglyconic acid, phủ polycaprolactone và calcium stearate (1%), chiều dài chỉ ≥ 90 cm. - Kim tròn đầu kim tam giác 1/2C, dài 36 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Chỉ tiêu nhanh hoàn toàn trong khoảng 42 ngày. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	sợi	1.500
75	11	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0	Chỉ tiêu đa sợi số 3/0 - Thành phần: Polyglactine 910 phủ Poly-glycolide-co-L-Lactide và calcium stearate, chiều dài chỉ ≥ 75 cm. - Kim tròn 1/2C, dài 26 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Duy trì sức căng $> 65\%$ sau 14 ngày, thời gian tự tiêu hoàn toàn từ 56–70 ngày. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	492
76	12	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 4/0	Chỉ tiêu đa sợi số 4/0 - Thành phần: Polyglactine 910 phủ Poly - glycolide-co-L-Lactide và calcium stearate, chiều dài chỉ ≥ 75 cm. - Kim tròn 1/2C, dài 22 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Duy trì sức căng $> 65\%$ sau 14 ngày, thời gian tự tiêu hoàn toàn từ 56–70 ngày. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	336

77	13	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 5/0	Chỉ tiêu đa sợi số 5/0 - Thành phần: Polyglactine 910 phủ Poly-glycolide-co-L-Lactide và calcium stearate, chiều dài chỉ ≥ 75 cm. - Kim tròn 1/2C, dài 17 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Duy trì sức căng $> 65\%$ sau 14 ngày, thời gian tự tiêu hoàn toàn từ 56–70 ngày. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	120
78	14	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 6/0	Chỉ tiêu đa sợi số 6/0 - Thành phần: Polyglactine 910 phủ Poly - glycolide-co-L-Lactide và calcium stearate, chiều dài chỉ ≥ 75 cm. - Kim tròn 1/2C, dài 13 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Duy trì sức căng $> 65\%$ sau 14 ngày, thời gian tự tiêu hoàn toàn từ 56–70 ngày. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	72
79	15	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 2/0	Chỉ tiêu đơn sợi số 2/0 - Thành phần: Polydioxanone, chiều dài chỉ ≥ 75cm. - Kim tròn, dài 26 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Còn khoảng 50% sức căng còn lại sau 42 ngày cấy ghép, Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 180–210 ngày. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	24
80	16	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 3/0	Chỉ tiêu đơn sợi số 3/0 - Thành phần: Polydioxanone, chiều dài chỉ ≥ 75cm. - Kim tròn, dài 26 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Còn khoảng 50% sức căng còn lại sau 42 ngày cấy ghép, Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 180–210 ngày. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	12
81	17	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi số 4/0	Chỉ tiêu đơn sợi số 4/0 - Thành phần: Polydioxanone, chiều dài chỉ ≥ 75cm. - Kim tròn, dài 26 mm (± 1mm), bằng thép không gỉ phủ silicone hoặc tương đương. - Còn khoảng 50% sức căng còn lại sau 42 ngày cấy ghép, Chỉ tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 180–210 ngày. - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Sợi	24
		Phần 7: Vật tư sử dụng trong chẩn đoán và điều trị khác			
82	1	Băng chỉ thị nhiệt dùng cho máy hấp ướt	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong tiệt khuẩn hơi nước sử dụng cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước trong các quy trình tiệt khuẩn hơi nước - Thành phần: Giấy Crepe bão hoà 40-50%, Chất kết dính 10-20%, Acrylic Polymer 2-5%, Mực chỉ thị hơi nước 0.5-2%. - Vạch chỉ thị hóa chất sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng / nâu nhạt sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiệt khuẩn bằng hơi nước. - Kích thước: 24mm x 55mm - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Mỹ)	Cuộn	20

83	2	Chỉ thị sinh học cho tiệt trùng hơi nước	Chỉ thị sinh học kiểm tra hiệu quả tiệt khuẩn hơi nước. Dùng để kiểm tra, đánh giá hiệu quả chu trình tiệt khuẩn bằng hơi nước. - Chứa bào tử vi khuẩn <i>Geobacillus stearothermophilus</i>. - Có chỉ thị hóa học trên nắp, đổi màu sau khi tiếp xúc với chu trình tiệt khuẩn hơi nước. - Sử dụng cho chu trình tiệt khuẩn hơi nước ở 132°C–135°C. - Cho kết quả sau khi ủ trên thiết bị đọc chuyên dụng, thời gian đọc kết quả ≤ 24 phút. - Tương thích với máy đọc AutoReader 490 hoặc tương đương - Đạt tiêu chuẩn của FDA - Hộp ≥ 50 ống	Hộp	8
84	3	Chỉ thị hóa học 3 thông số	Chỉ thị hóa học hơi nước để kiểm soát đánh giá hiệu quả tiệt khuẩn bên trong mỗi gói dụng cụ - Kích thước: 5.1cm x 1.9cm - Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ của tất cả các chu trình tiệt khuẩn bằng hơi nước từ 121–135°C - Thành phần: Giấy , Acrylate Adhesive , Nhôm , Polypropylene , Coatings, Mực - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA hoặc tương đương	Cái	28.500
85	4	Gói thử chức năng của máy hấp ướt	Dùng để kiểm tra hiệu quả loại bỏ không khí của máy tiệt khuẩn hơi nước hút chân không. - Sử dụng cho chu trình Bowie-Dick của máy tiệt khuẩn hơi nước hút chân không ở 132–134°C, thời gian 3,5–4 phút. - Kết quả hiển thị bằng sự chuyển màu đồng nhất của chỉ thị; phát hiện các lỗi loại bỏ không khí hoặc rò rỉ không khí. - Chỉ thị ổn định trong điều kiện bảo quản theo khuyến cáo của nhà sản xuất. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Gói	390
86	5	File lọc khuẩn	Sử dụng trong gây mê, thở máy. Phin lọc làm ẩm, tạo độ ẩm và lọc khí thở cho bệnh nhân. Hiệu quả lọc vi khuẩn, lọc vi rút 99,9% .	cái	500
87	6	Điện cực tim dán	Miếng dán: bề mặt tiếp xúc dạng gel. Nút điện cực truyền tín hiệu tốt.	Cái	18.000
88	7	Giấy điện tim	- Giấy điện tim kích thước khoảng 110mmx140mmx142 tờ. Có dòng kẻ. - Tương thích với máy điện tim đang dùng của bệnh viện	Tập	1.080
89	8	Mỡ siêu âm	- Gel dùng trong siêu âm chẩn đoán y khoa. - Can ≥ 5kg.	Can	132
90	9	Gel bôi trơn	- Được sử dụng bôi trơn trong kỹ thuật nội soi, thăm khám ... - Tuýp ≥ 82 gam.	tuýp	805
91	10	Gel điện tim	Gel điện tim. Tuýp ≥ 250 ml	tuýp	60
92	11	Parafin	Ống nhựa 5ml. Vô trùng	Ống	2.000
93	12	Nén Parafin	Chất rắn dạng sáp màu trắng.	Kg	50
94	13	Vôi soda	- Vôi soda hấp thụ CO2 dùng trong y tế, dùng cho máy gây mê. - Khả năng hấp thụ CO2: 1kg vôi soda hấp thụ 150 lít CO2 - Can $\geq 4,5$ kg	Can	20

95	14	Bàn cực trung tính cho dao mổ điện	Kích thước: - Kích cỡ điện cực dài/rộng [cm] 20 / 11 - Diện tích bám dính [cm2]: xấp xỉ 190 - Diện tích dẫn điện [cm2]: xấp xỉ 118	Cái	150
96	15	Lưỡi dao mổ các cỡ	Dao sắc. Chất liệu thép các bon. Tiệt trùng, các số.	Cái	10.000
97	16	Túi camera	Bao gồm: - Ống nylon ϕ 18 cm, dài $\geq$ 230cm, có dây buộc. - Túi nilon $\geq$ 9cm x 14cm, có dây buộc. - Tiệt trùng.	Cái	200
98	17	Đầu hút dịch cầm tay	Tay cầm hút dịch dùng cho máy hút dịch . Phù hợp đầu nối 6,35mm và 9,50 mm Chất liệu bằng nhựa . Được tiệt trùng	cái	300
99	18	Tay dao mổ điện	Dùng cho dao mổ điện. Chiều dài $\geq$ 3m, kiểu giắc cắm: giắc dẹt 3 chân.	Cái	3.000
100	19	Mask thở oxy có túi các cỡ	Túi 1 cái. vô trùng. Các cỡ	Cái	200
101	20	Ống thổi đo chức năng hô hấp	Kích thước khoảng 24x75mm. Sử dụng cho máy đo chức năng hô hấp	Cái	4.000
102	21	Kẹp rốn	Túi 1 cái. vô trùng.	Cái	2.000
103	22	Bao cao su	Chất liệu cao su	Cái	7.500
104	23	Đè lưỡi gỗ	Que: làm từ gỗ. Kích thước khoảng 150mm x 20mm x 2mm. vô trùng.	Cái	150.000
105	24	Khẩu trang y tế	- 02 lớp ngoài: Vải không dệt được làm từ polypropylene - Lớp giữa: Vải lọc được làm từ polypropylene	Cái	80.000
106	25	Giấy in ảnh siêu âm	Kích thước 110mm x 20mm. Dùng tương thích các dòng máy in của bệnh viện.	Cuộn	500
107	26	Giấy in máy theo dõi sản khoa	Kích thước khoảng 15cm x 10cm x 150 sheets, Tương thích với máy Monitor sản khoa của bệnh viện	Tập	700
108	27	Vòng tay định danh cho người lớn	Nhiều màu Chất liệu nhựa PVC mềm dẻo; dùng để ghi thông tin bệnh nhân (họ tên, năm sinh, giới tính, mã số bệnh nhân) Gắn tại cổ tay; Size người lớn rộng $\geq$ 2cm, dài khoảng 24 cm; khóa cài nút bấm bằng nhựa, điều chỉnh được và chỉ sử dụng một lần.	cái	31.460
109	28	Vòng tay định danh trẻ em	Nhiều màu Chất liệu nhựa PVC mềm dẻo; dùng để ghi thông tin bệnh nhân (họ tên, năm sinh, giới tính, mã số bệnh nhân) Gắn tại cổ tay; Size trẻ em rộng $\geq$ 2cm, dài khoảng 17 cm; khóa cài nút bấm bằng nhựa, điều chỉnh được và chỉ sử dụng một lần.	cái	12.720
110	29	Que tẩm Fluorescein nhuộm giác mạc	Que nhuộm fluorescein Sodium, vô trùng.	Hộp	50
111	30	Bơm hút thai chân không 1 van	Bơm hút thai 1 van: Bơm hút thai chân không dùng tay 1 van. Bộ gồm: 01 bơm hút thai chân không 1 van, 01 ống silicone 2cc, 03 ống hút thai cỡ 4-6mm.	bộ	20
112	31	Ống hút thai	Ống hút thai cỡ 4-6mm. Tương thích với bơm hút 1 van	cái	200

113	32	Vòng tránh thai	Khung nhựa hình chữ T có sợi dây đồng khoảng 176 mg trên tay ngang của nó. Ống bọc ngoài bằng đồng có chứa khoảng 66.5 mg đồng được đặt trên từng tay ngang. Tổng bề mặt đồng trên thiết bị khoảng 380 mm ² . Vô trùng.	cái	30
		Phần 8: Khí y tế			
114	1	Khí sử dụng cho máy Plasma lạnh	Thành phần: - Argon độ tinh khiết 99.9999% - H ₂ O ≤ 0.2ppm; - O ₂ ≤ 0.2 ppm; N ₂ ≤ 0.5 ppm; - CO ₂ và CO ≤ 0.1 ppm. Tương thích với máy Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương có sẵn tại Bệnh viện	Bình	200
115	2	Bình khí Oxy bé	- Nồng độ (Chất lượng) ≥ 99.6% - Nạp trong chai/bình dung tích ≥ 5 lít. - Áp suất nạp khoảng ≥ 150 bar - Áp suất làm việc khoảng ≥ 135 bar	Bình	684
116	3	Bình CO ₂	- Nồng độ ≥ 99,9% - Bình ≥ 10 lít.	Bình	96
117	4	Khí oxy y tế dạng lỏng	- Nồng độ (Chất lượng) ≥ 99.6%, - Nạp trực tiếp vào bồn chứa chuyên dụng	Kg	48.275
118	5	Khí Oxy y tế (Bình 40 lít)	- Nồng độ (Chất lượng) ≥ 99.6% - Nạp trong chai/bình dung tích 40 lít. - Áp suất nạp khoảng ≥ 150 bar - Áp suất làm việc khoảng ≥ 135 bar	Bình	50
		Phần 9: Vật tư y tế sử dụng trong xét nghiệm			
119	1	Ống chống đông EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp cao su bọc nhựa LDPE Hóa chất bên trong là EDTA K2 Kích thước ống 12x75mm (±10%), Chịu được lực quay ly tâm tối thiểu 6.000 vòng/phút	Ống	160.000
120	2	Ống chống đông Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE Hóa chất chống đông bên trong Lithium Heparin Kích thước ống 12x75mm (±10%), Chịu được lực quay ly tâm tối thiểu 6.000 vòng/phút	Ống	100.000
121	3	Ống chống đông Citrat 3,2%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE Hóa chất chống đông bên trong Trisodium Citrate 3.2% Kích thước ống 12x75mm (±10%), Chịu được lực quay ly tâm tối thiểu 6.000 vòng/phút	Ống	25.000
122	4	Ống đựng nước tiểu	Chất liệu nhựa y tế hoặc tương đương, Dung tích 10ml, kích thước 16x100mm, có nắp đậy	Cái	55.000
123	5	Ống ly tâm Eppendorf 1.5ml	Chất liệu nhựa PP, Dung tích mẫu 1.5ml kèm nắp. Đóng gói túi ≥ 500 ống	Túi	30
124	6	Ống nghiệm thủy tinh	Ống nghiệm thủy tinh. Kích thước: ≥ 12mmx60mm	Ống	5.000

125	7	Tăm bông vô khuẩn	Chất liệu ống, nắp, bằng nhựa, Que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài khoảng 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng.	Cái	3.000
126	8	Que cấy định lượng 1 microlit	Que cấy chất liệu bằng nhựa. Dung tích 1ul, chất liệu mềm dẻo dễ dàng lấy mẫu cấy vi sinh. Vô trùng.	Cái	4.000
127	9	Lọ đựng bệnh phẩm	Lọ nhựa dùng để lấy mẫu bệnh phẩm, Dung tích khoảng 60ml, có nắp. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong,	Lọ	4.000
128	10	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 µl, làm từ nhựa PP. Túi ≥500 chiếc	Túi	20
129	11	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP. Túi ≥1000 chiếc	Túi	30
130	12	Xylene	Xylene: 100% , gồm các thành phần: m-Xylene: 40-50% , p-Xylene: 20-30%, o-Xylene: 15-25%, Ethylbenzene: 3-8%. Chai ≥1 lít.	Chai	150
131	13	Bộ nhuộm P.A.S	Bộ gồm: - Periodic acid solution 30ml - Schiff reagent Hotchkiss McManus 30ml - Potassium metabisulphite solution 30ml - Fixative solution 30ml - Mayer's Hemalum 30ml - Dùng cho ≥100 test	Bộ	1
132	14	Dung dịch nhuộm mô bệnh học (Harris hematoxylin for histology)	Dùng nhuộm mô bệnh học. Thành phần gồm: Hematoxylin, Aluminium sulphate, Sodium iodate, Deionized water, Ethylene glycol, Acetic acid. Dung tích: Chai ≥ 500ml.	Chai	6
133	15	Eosin Y 0,5% alcoholic –	Dùng trong mô bệnh học. Thành phần gồm : Eosin G or Y, Ethyl alcohol, Acetic acid. Dung tích: Chai ≥ 500ml.	Chai	5
134	16	Formol trung tính 10%	Dung dịch cố định mô có đệm trung tính, dùng cho xử lý mô nhuộm hóa mô miễn dịch	Lít	100
135	17	Dao cắt tiêu bản	- Kích thước khoảng 80x8x0.25mm, góc nghiêng 35 độ. Dùng cắt tất cả các loại mô (mô cứng, mô mềm, cắt lạnh, cắt mỏng). Chất liệu thép không gỉ. Hộp ≥ 50 cái	Hộp	6
136	18	Cồn tuyệt đối	Ethanol ≥99,7%, trong suốt không màu. Chai ≥ 500ml	Chai	200
137	19	Nén hạt	Parafin để xử lý mô và nhúng cho các mẫu mô học. Nhiệt độ nóng chảy khoảng từ 56 -58 độ C.	Kg	100
138	20	Lam kính mài	Kích thước ≥ 25x76mm, dày khoảng ≤1.2mm. Hộp ≥72 cái	Hộp	300
139	21	Lamen cỡ 22x40mm	Làm bằng thủy tinh, 22x40mm. Hộp ≥100 cái	Hộp	10
140	22	Lamen 22x22mm	Làm bằng thủy tinh, 22x22mm. Hộp ≥100 cái	Hộp	50
141	23	Cassette đúc bệnh phẩm có nắp	Bằng nhựa với các lỗ chữ nhật có kích thước 5,0mm × 1,0mm. Chịu được dung môi cao, phù hợp cho mô bệnh học. Kích thước khoảng: 40x26x7 mm, Kích thước bên trong khoảng: 32x26x5 mm.	Cái	6.000
142	24	Keo dán lamen	Thành phần: Isoparaffins. Hàm lượng: <80%. Không chứa Xylol, không chứa toluen và các hydrocacbon thơm khác, Không độc hại, Không bị ảnh hưởng bởi nhiệt, ánh sáng, độ ẩm và tia UV, Không bị oxy hóa, phai màu hoặc ố vàng theo thời gian ... Chai ≥500ml	Chai	1
143	25	Cồn 90 độ	Hàm lượng Ethanol Ethanol ≥90% (v/v). Chai ≥500ml.	Chai	40

144	26	Dung dịch EA50 (Papanicolaou Stain EA-50)	Dùng nhuộm mô bệnh học. Thành phần gồm: Eosin, Light Green, Deionized water, Phosphotungstic Acid, Acetic Acid, Alcohol DS. Chai $\geq 500\text{ml}$.	chai	2
145	27	Hóa chất nhuộm OG6	Dùng nhuộm mô bệnh học. Thành phần gồm Orange G, Phosphotungstic acid, Ethil alcohol DS... Dung tích: chai $\geq 500\text{ml}$.	chai	1
146	28	Giemsa mẹ	Thành phần: -Eosin - Azur II - Glyxerin -Metanol	Chai	2
		Phần 10: Vật tư thăm dò chức năng			
147	1	Kim tiêm cầm máu	- Cấu tạo gồm đầu kim bằng thép không gỉ, vỏ ngoài của kim làm bằng nhựa PP hoặc tương đương - Chiều dài làm việc: $\geq 2300\text{mm}$. - Tương thích với ống soi có đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2,8mm. - Chiều dài kim khoảng 4mm. - Đường kính kim 23G.	Cái	5
148	2	Lọng cắt polyp, loại cắt lạnh, các cỡ	- Thông lọng hình lục giác - Tay cầm tích hợp sẵn. - Chiều dài làm việc $\geq 2300\text{mm}$ - Đường kính loop cỡ khoảng từ 10mm đến 15mm - Đường kính dây cắt khoảng từ 0,3mm đến 0,4mm - Phù hợp với ống soi có kênh làm việc tối thiểu 2,8mm	Cái	5
		Phần 11: Vật tư mắt			
149	1	Thuốc nhuộm bao	- Thành phần: Trypan Blue: 0.6mg/ml, Sodium Chloride: 8.2 mg - Dung dịch vô trùng, đẳng trương, độ PH từ 6.8 đến 7.6. - Dung tích $\geq 1\text{ml}$.	Lọ	60
150	2	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu loại 1	- 'Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu điểm, trong suốt, 01 mảnh, thiết kế phi cầu. - Thiết kế càng chữ C - Chất liệu: Hydrophobic Acrylic. - Lọc tia cực tím (UV). - Bờ sau vuông 360° - Dải công suất: tối thiểu từ +5,0 D đến +34,0 D. - Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.47 - Được cung cấp kèm cartridge hoặc được lắp sẵn trong dụng cụ đặt thủy tinh thể. - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ) - Xuất xứ : Nhóm G7	Cái	40
151	3	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu loại 2	- Thủy tinh thể đơn tiêu ,thiết kế cầu, càng chữ C - Chất liệu: Hydrophilic Acrylic đồng nhất - Lọc ánh sáng xanh, lọc tia cực tím - Chiều dài tổng : Trong khoảng từ 11.5mm đến 12.5mm - Đường kính quang học: Trong khoảng từ 5.5mm tới 6.0mm. - Chỉ số khúc xạ ≤ 1.5 - Dải công suất tối thiểu từ: -20D đến 40D. - Dùng kèm dụng cụ đặt nhân.	Cái	60

			- Đạt tiêu chuẩn CE. - Xuất xứ: Nhóm G7.		
152	4	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu loại 3	- Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu - Thiết kế càng: 4 càng, - Chất liệu: Hydrophobic acrylic. - Lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV . - Chiều dài tổng : Trong khoảng từ 10.50 tới 11.50 mm - Đường kính quang học: Trong khoảng từ 5.5mm tới 6.0 mm - Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.5 - Dải công suất tối thiểu từ : 0D đến 30D. - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong cartridge hoặc kèm dụng cụ đặt nhân. - Đạt tiêu chuẩn CE, - Xuất xứ: nhóm EU hoặc G7.	Cái	100
153	5	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự loại 4	- Thủy tinh thể nhân tạo 4 càng, kéo dài tiêu cự - Chất liệu Hydrophobic Acrylic. - Lọc ánh sáng xanh, lọc tia cực tím (UV) - Chiều dài : Trong khoảng từ 10.50mm tới 11.50 mm - Đường kính optic: Trong khoảng từ 5.75mm tới 6.0 mm - TTT lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. - Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.5 - TTT được lắp sẵn trong cartridge - Dải công suất tối thiểu từ : 10D đến 30D. - Đạt tiêu chuẩn CE . - Xuất xứ : nhóm EU hoặc G7.	Cái	100
154	6	Thủy tinh thể nhân tạo 03 tiêu cự	- Thủy tinh thể nhân tạo 03 tiêu cự, 04 càng. - Chất liệu: Hydrophobic Acrylic đồng nhất - Lọc tia cực tím (UV), lọc ánh sáng xanh - Chiều dài tổng : Trong khoảng từ 10.5mm tới 11.5mm - Đường kính quang học: Trong khoảng từ 6.0mm tới 6.5mm. - Chỉ số khúc xạ: $\geq 1,5$ - Dải công suất tối thiểu từ : 10D đến 35D, Công suất bổ sung +1.5D tới 1.75D và từ +3D tới +3.5D. - Cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân. - Đạt tiêu chuẩn CE . - Xuất xứ: Các nước EU hoặc nhóm G7	Cái	5
155	7	Thủy tinh thể nhân tạo mềm phi cầu	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, Thiết kế phi cầu (cầu sai trung tính ($0\mu\text{m}$)), Thiết kế bờ vuông 360 độ. - Thiết kế càng: 2 càng chữ C dạng kép. - Chất liệu: Acrylic hỗn hợp (không ngâm nước và ngâm nước), trong suốt - Lọc tia cực tím (UV) - Đường kính optic $\leq 6,0$ mm. Chiều dài tổng $\leq 12,5$ mm. - Dải công suất tối thiểu từ - 10,0 D đến + 35,0 D.. - Lắp sẵn trong cartridge kèm dụng cụ đặt kính - Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA - Xuất Xứ: nhóm EU hoặc G7	Cái	100
156	8	Thủy tinh thể nhân tạo 02 tiêu cự	- Thủy tinh thể nhân tạo 02 tiêu cự, - Chất liệu Acrylic kỵ nước, trong suốt . - Lọc tia cực tím (UV), bờ vuông 360 độ - Thiết kế một mặt phẳng, một mặt lồi. - Chiều dài tổng : Trong khoảng từ 11.5mm tới 13.0mm - Đường kính quang học: Trong khoảng từ 6.0mm tới 6.5mm.	Cái	5

			- Chỉ số khúc xạ: $\geq 1,48$. - Thiết kế còng chữ L - Dải công suất tối thiểu từ: 10D đến 25D, công suất bổ sung từ +3D tới +4D. - Cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân. - Đạt tiêu chuẩn CE . - Xuất xứ: Các nước Châu Âu		
157	9	Dịch nhầy phẫu thuật Phaco dạng loãng	- Thành phần: Hydroxypropyl methylcellulose 2.0% - Độ nhớt: trung bình 4000-5000 mPas - Độ pH: 6.8-7.5 - Độ thẩm thấu: ≥ 270 mOsm/kg - Trọng lượng phân tử: 80.000 Daltons. - Kèm kim tiêm kích thước 20G đến 25G - Dung tích: ≥ 2ml.	Hộp	200
158	10	Dịch nhầy phẫu thuật Phaco dạng đặc	- Thành phần: Sodium Hyaluronate 1,4%. - Độ nhớt: trung bình 30.000 mPas - Độ pH: 6,8-7,4 - Độ thẩm thấu: ≥ 270 mOsm/kg - Trọng lượng phân tử: 1.1-2.0 triệu Daltons. - Dung tích: ≥ 1ml	Hộp	400
159	11	Dao mổ 2.8mm	- Lưỡi dao được làm bằng thép không gỉ. - Dao nghiêng góc 45 độ. Vát 2 mặt, mỗi mặt có 1 cạnh vát dày và cứng và 1 cạnh vát sắc và nhọn. - Đạt tiêu chuẩn CE. - Xuất Xứ: G7	Cái	400
160	12	Dao mổ 15 độ	- Lưỡi dao được làm bằng thép không gỉ, 3 cạnh vát. - Đạt tiêu chuẩn CE. - Xuất Xứ: G7	Cái	400
161	13	Dao mổ mỏng (crescent)	- Dao có mặt vát hướng lên, góc 45 độ - Lưỡi dao bằng thép không gỉ, cán nhựa. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Xuất Xứ: G7	Cái	100
		Phần 12: Vật tư hỗ trợ sinh sản			
162	1	Môi trường phân loại tinh trùng	Upper layer + pH=7,20 - 7,90; + Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280-310; + Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: < 0,5. Lower layer + pH=7,20 - 7,90; + Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 290-330; + Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: <0,5; + Tỷ trọng [g/ml]: 1,1050 - 1,1150. Đóng gói Kit $\geq 2 \times 20$ml	kit	10
163	2	Môi trường chuẩn bị tinh trùng	- Môi trường dùng để chuẩn bị tinh trùng; - Môi trường đệm bicarbonate và đệm HEPES chứa Albumin huyết thanh người; - pH (tại +37°C và 5% CO₂): $7,35 \pm 0,10$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 290 ± 5; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, HEPES, Albumin huyết thanh người, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Sodium bicarbonate,	Lọ	8

			Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm;		
164	3	Ống nghiệm tiệt trùng 5ml	- Chất liệu: Polystyrene - Đáy tròn, có nắp 2 nắp - Lực ly tâm: 1400 RCF - Kích thước: + Đường kính ngoài: 12mm. + Chiều dài: 75mm + Dung tích ống: 5ml.	Cái	100
165	4	Lọ đựng lấy mẫu tinh trùng 125ml, tiệt trùng	Dung tích 125ml, tiệt trùng	Cái	100
		Phần 13: Y dụng cụ			
166	1	Đèn cực tím (di động)	Đèn cực tím UVC phát ra tia cực tím C, có bước sóng 200-280nm. Công suất: $\geq 30W$. Chiều dài $\geq 120cm$	Cái	4
167	2	Đèn cực tím (cố định)	Bao gồm :Bóng đèn cực tím và máng inox $\geq 90cm$	Cái	4
168	3	Cân đo sức khỏe có thước đo chiều cao	Cân trọng lượng cơ thể và đo chiều cao. 1. Trọng lượng cơ thể: 0.5kg -120kg 2. Đo chiều cao: 70-190cm 3. Kích thước: khoảng $950 \times 300 \times 290mm$	Cái	2
169	4	Xe đẩy bệnh nhân	Xe có gắn 2 vòng lăn hai bên Có hai tay đẩy phía sau Độ rộng ghế ngồi: khoảng 46cm Khung xe làm bằng sắt mạ crom hoặc sơn tĩnh điện. Tấm đặt chân bằng nhôm đúc hợp kim hoặc bằng nhựa Tải trọng tối đa: 120 kg	Cái	9
170	5	Bộ đặt nội khí quản	Bộ ≥ 3 lưỡi.	Bộ	15
171	6	Bộ đặt nội khí quản	Bộ ≥ 4 lưỡi.	Bộ	10
172	7	Bộ Ambu bóp bóng	Bao gồm: Bóp bóng, mặt nạ, túi chứa khí, dây nối oxy đường thông khí. Van đóng mở tốt Mask không có cạnh sắc. Bơm hơi có van an toàn. Các cỡ. Dùng nhiều lần,	Bộ	10
173	8	Bàn chải đánh tay phẫu thuật	Công dụng: dùng để vệ sinh tay trước khi phẫu thuật. Kích thước khoảng: 10cm x 4cm	Cái	300
174	9	Cán dao mổ	Chất liệu thép không gỉ, các cỡ. Chiều dài: 10cm đến 15cm	Cái	12
175	10	Garô cao su chỉnh hình	Chất liệu cao su, Kích thước khoảng: 6cm x 100 cm x 0,05 cm	cái	600
176	11	Gu găm xương	Chất liệu thép không gỉ, loại 3 khớp nối, dài khoảng 18 cm	Cái	5
177	12	Hộp đựng bông	Chất liệu thép không gỉ có nắp đậy. Đường kính khoảng 8 cm	Cái	22
178	13	Hộp đựng dụng cụ thay băng	Chất liệu inox Kích thước khoảng 20x10x5 cm	Cái	40
179	14	Hộp hấp bông xăng	Chất liệu Inox Đường kính khoảng 30cm	Cái	2

180	15	Kéo cắt chỉ (cong, nhọn)	Chất liệu thép không gỉ. Kéo cắt chỉ cong, nhọn Chiều dài khoảng 12 cm	Cái	150
181	16	Kéo cắt chỉ (thẳng, nhọn)	Chất liệu thép không gỉ. Kéo cắt chỉ đầu nhỏ thẳng, đầu nhọn Chiều dài khoảng 12 cm	Cái	100
182	17	Kéo cắt chỉ (thẳng, nhọn)	Chất liệu thép không gỉ. Kéo cắt chỉ đầu nhỏ thẳng, nhọn Chiều dài khoảng 15cm	Cái	50
183	18	Kéo thẳng	Chất liệu thép không gỉ. Các cỡ, dài khoảng 14 cm	Cái	19
184	19	Kéo thẳng đầu tù nhẹ	Chất liệu thép không gỉ. Dài khoảng 15-17cm	cái	50
185	20	Kéo Phẫu tích	Chất liệu thép không gỉ, dài khoảng 15cm, cong, đầu nhọn	cái	50
186	21	Kẹp phẫu tích có máu	Chất liệu thép không gỉ. Kích thước khoảng 16cm	Cái	5
187	22	Kẹp phẫu tích không máu	Chất liệu thép không gỉ Kích thước khoảng 16 cm	Cái	35
188	23	Kẹp răng chuột	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài khoảng 15 cm	Cái	5
189	24	Kìm bề bột	Chất liệu thép không gỉ, Kích thước khoảng 26 cm	Cái	2
190	25	Khay tiêm 30*40cm	Chất liệu inox, kích thước tối thiểu 30*40 cm	Cái	5
191	26	Ống nghe	Bao gồm: Hệ thống dây dẫn khí làm bằng chất liệu cao su Tai nghe có độ khuếch đại lớn	Cái	52
192	27	Máy đo huyết áp (cơ)	Bao gồm: Đồng hồ Bao quần bắp tay.	cái	87
193	28	Máy đo huyết áp (điện tử)	Bao gồm: Máy chính : 01 cái, Màn hình LCD Bao đo: 01 cái Pin: 01 bộ Phạm vi đo huyết áp khoảng từ ≤ 0 đến ≥ 299 mm Hg, nhịp tim từ 40 đến 180 nhịp/phút	cái	17
194	29	Nĩa có máu	Chất liệu thép không gỉ, có máu Kích thước khoảng 14 cm	Cái	10
195	30	Nĩa không máu	Chất liệu thép không gỉ, không máu Kích thước khoảng 14 cm	Cái	10
196	31	Nhiệt kế thủy ngân	Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C	Cái	370
197	32	Panh cong không máu	Chất liệu thép không gỉ, loại cong, không máu, Kích thước khoảng 16 cm	Cái	25
198	33	Panh thẳng có máu	Chất liệu thép không gỉ, các cỡ Kích thước khoảng 16 cm	Cái	25
199	34	Panh thẳng không máu	Chất liệu thép không gỉ, loại thẳng, không máu, Kích thước khoảng 16 cm	Cái	20
200	35	Phin lọc khuẩn	Phin lọc khuẩn, làm ẩm, làm ẩm. Hiệu quả lọc vi khuẩn, lọc vi rút $\geq 99,5\%$.	cái	50
201	36	Than hoạt túi 1kg	Dạng bột mịn nhỏ. Túi ≥ 1 kg	Kg	3
202	37	Dây garo	Chất liệu thun cotton co giãn, có khóa cài.	Cái	380

203	38	Đèn tiểu phẫu (đèn gù)	Đèn khám bệnh (Đèn gù, Đèn tiểu phẫu) Gồm 7 bóng LED độ bền cao Công suất 7W Nhiệt độ màu $5000 \pm 500K$ Độ sáng ≥ 30.000 lux Thời gian làm việc $\geq 5000h$ Điều chỉnh độ cao từ : tùy biến Điều chỉnh độ sáng : tùy biến Bánh xe quay 306 độ Kích thước: 77x50x12cm Trong lượng khoảng 5kg	cái	6
204	39	Xe tiêm 2 tầng	- xe đẩy 3 tầng có bánh xe được làm bằng inox 304 - Có 2 sàn inox mặt phẳng - Có 4 bánh xe 2 bánh tĩnh 2 bánh động, kích thước $\geq$ ngang 700 x sâu 450x cao 1000 mm.	cái	2
205	40	Xe tiêm 3 tầng	- xe đẩy 3 tầng có bánh xe được làm bằng inox 304 - Có 3 sàn inox mặt phẳng - Có 4 bánh xe 2 bánh tĩnh 2 bánh động, kích thước $\geq$ ngang 700 x sâu 450x cao 1000 mm.	cái	2
206	41	Kìm mang kim	Chất liệu thép không gỉ, loại thẳng, không máu, Kích thước khoảng 14 cm	Cái	30
207	42	Pank khám phụ khoa	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài khoảng 25cm	cái	100
		Phần 14: Vật tư kết hợp xương			
208	1	Đinh Kirschner	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Đường kính ≤ 0.8 mm đến ≥ 3.5 mm, dài ≥ 300 mm	cái	80
209	2	Đinh Metaizeau	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Đường kính ≤ 1.6 mm đến ≥ 4.0 mm, dài ≥ 300 mm	cái	10
210	3	Nẹp khóa lồng máng	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Có các cỡ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 10 lỗ thân, dài từ ≤ 49 đến ≥ 121 mm, dày ≥ 1.5 mm, rộng ≥ 11 mm Sử dụng đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm	cái	5
211	4	Nẹp khóa cánh tay	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Có các cỡ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 12 lỗ thân, dài từ ≤ 57 đến ≥ 161 mm, dày ≥ 3 mm, rộng ≥ 12 mm Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường Sử dụng đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm	cái	5
212	5	Nẹp khóa chữ T nhỏ	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Có các cỡ từ ≤ 3 lỗ đến ≥ 6 lỗ thân, dài từ ≤ 46 đến ≥ 76 mm, dày ≥ 2 mm, rộng ≥ 10 mm Sử dụng đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm	cái	2
213	6	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Có các cỡ từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 10 lỗ thân, dài từ ≤ 108 đến ≥ 186 mm, dày ≥ 2 mm, rộng ≥ 12 mm Sử dụng đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm	cái	2
214	7	Nẹp khóa đầu trên xương cẳng chân	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Có các cỡ từ ≤ 5 lỗ đến ≥ 13 lỗ thân, dài từ ≤ 128 đến ≥ 256 mm, dày ≥ 4 mm, rộng ≥ 14 mm Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường Sử dụng đồng bộ với vít khóa đường kính 5mm	cái	2

215	8	Nẹp khóa đầu dưới xương cẳng chân	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Có các cỡ trái/ phải từ ≤ 5 lỗ đến ≥ 13 lỗ thân, dài từ ≤ 105 đến ≥ 233 mm, dày $\geq 3,5$ mm, rộng ≥ 17 mm Sử dụng đồng bộ với vít khóa đường kính 5mm	cái	2
216	9	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Có các cỡ trái/ phải từ ≤ 5 lỗ đến ≥ 13 lỗ thân, dài từ ≤ 130 đến ≥ 282 mm, dày ≥ 5 mm, rộng ≥ 17 mm Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường Sử dụng đồng bộ với vít khóa đường kính 5- 6mm	cái	2
217	10	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Có các cỡ trái/ phải từ ≤ 5 lỗ đến ≥ 13 lỗ thân, dài từ ≤ 157 đến ≥ 317 mm, dày ≥ 5 mm, rộng ≥ 18 mm Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường Sử dụng đồng bộ với vít khóa đường kính 5- 6mm	cái	2
218	11	Nẹp khóa xương đòn có móc	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Có các cỡ trái/ phải từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 7 lỗ thân, dài từ ≤ 92 đến ≥ 122 mm, dày $\geq 2,5$ mm, rộng ≥ 10 mm Sử dụng đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm	cái	2
219	12	Nẹp khóa xương đòn chữ S	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Có các cỡ trái/ phải từ ≤ 6 lỗ đến ≥ 12 lỗ thân, dài từ ≤ 70 đến ≥ 142 mm, dày $\geq 2,5$ mm, rộng ≥ 10 mm Sử dụng đồng bộ với vít khóa đường kính 3,5mm	cái	2
220	13	Vít khóa 3.5mm	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Đường kính thân vít 3.5mm Chiều dài từ ≤ 12 mm đến ≥ 50 mm mm.	cái	50
221	14	Vít khóa 5.0 mm	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Đường kính thân vít 5mm Chiều dài từ ≤ 20 mm đến ≥ 100 mm mm.	cái	30
222	15	Vít khóa 6.0 mm	Chất liệu Titanium hoặc tương đương Đường kính thân vít 6mm Chiều dài từ ≤ 20 mm đến ≥ 100 mm mm.	cái	10
		Phần 15: Test thử			
223	1	Thẻ thu mẫu Hpylori	Thẻ thu mẫu Hpylori - Kích thước: 115mm x 61mm x 45 x 10mm - Trên thẻ có chỉ thị - Tương thích với máy phân tích H Pylori	Thẻ	100
224	2	Bộ kit tầm soát tế bào ung thư cổ tử cung và dịch cơ thể	Bộ kit gồm: - Lọ dung dịch bảo quản mẫu chứa dung dịch Formaldehyde 10%. - Màng lọc tế bào: đường kính màng lọc 20mm. - Chổi phết tế bào: đầu chổi: chất liệu Nylon, thân chổi: chất liệu plastic. - Lame trải tế bào có kích thước khoảng 25*75mm, độ dày khoảng 1,0 mm	Kit	400
		Phần 16: Vật tư ngoại			
225	1	Dụng cụ cắt trĩ longo	Dụng cụ cắt trĩ Longo sử dụng một lần 3 hàng ghim Tối thiểu các cỡ 34 và 36, đường kính ngoài từ ≤ 33 mm đến ≥ 35 mm Ghim: chất liệu titan hoặc Titanium, chiều cao ghim từ ≤ 3.8 mm đến ≥ 4.3 mm, chiều rộng ghim 3.8mm- 3.9mm, Số lượng ghim ≥ 48 Tiêu chuẩn CE	Cái	30

226	2	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu	- Cắt và khâu tự động bằng ghim - Vỏ máy: chất liệu Nhựa y tế. - Ghim: chất liệu titan hoặc Titanium - Cấu tạo ghim: ghim bản dẹt, 2 đầu ghim tròn - Có vòng silicone - Số lượng ghim: ≥ 10 - Đường kính máy: từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 34\text{ mm}$. - Phụ kiện đi kèm: 1 thước đo size dùng 1 lần, 1 cuộn băng chun.	Bộ	50
227	3	Tấm lưới thoát vị bẹn	Chất liệu: Polypropylene, kích thước $\geq 15 \times 15\text{cm}$ * Kích thước lỗ: $\leq 1,2 \times 0,9\text{mm}$, đường kính sợi khoảng $0,15\text{mm}$ * Trọng lượng: $57 \pm 5(\text{g/m}^2)$ * Độ bền: $\geq 750\text{ kPa}$ * Độ dày: $\geq 0,5\text{mm}$ * Tiêu chuẩn CE * Xuất xứ: nhóm nước OECD	Cái	100
		Phần 17: Vật tư chuyên khoa răng hàm mặt, tai mũi họng			
228	1	Bonding	Keo dán Composite dùng trong nha khoa.	Lọ	5
229	2	Chất hàn (Composite màu) lỏng	Vật liệu hàn Composite dạng lỏng dùng trong nha khoa.	Tuýp	20
230	3	Chất hàn (Composite màu) đặc	Vật liệu hàn Composite dạng đặc dùng trong nha khoa.	Tuýp	20
231	4	Chất hàn tạm	Dùng để hàn tạm, dùng trong nha khoa	Lọ	50
232	5	Etching	Acid Phosphoric 37% dùng để xử lý bề mặt men răng và ngà răng trong nha khoa	Tube	20
233	6	Mũi khoan mở xương tay nhanh	Mũi khoan xương nha khoa, chất liệu thép không gỉ.	Cái	20
234	7	Mũi khoan răng	Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương phần đầu.	Cái	150
235	8	Nong ống tủy	Dụng cụ nong ống tủy nha khoa, chất liệu thép không gỉ.	Cái	20
236	9	Camphenol (CPC)	Dung dịch dùng trong điều trị nội nha.	Lọ	5
237	10	Canxi hydroxid	Vật liệu dùng trong điều trị và trám răng.	Lọ	5
238	11	Chổi đánh bóng	Chổi đánh bóng nha khoa được dùng để làm sạch và đánh bóng răng	Cái	20
239	12	Cốc đánh bóng răng	Chất liệu nhựa PVC	cái	50
240	13	Cortisomol	Prednisolone acetate, Diiod Thymol; Kẽm oxit; Bari sunfat. Lọ 20 gam.	Lọ	5
241	14	Dầu xít tay khoan máy răng	Dầu bôi trơn, vệ sinh và bảo dưỡng tay khoan nha khoa.	Lọ	5
242	15	Dũa ống tủy	Dụng cụ điều trị nội nha dùng để làm sạch và tạo hình ống tủy	Cái	20
243	16	Eugenol	Dung dịch Eugenol dùng trong nha khoa Thành phần: Eugenol	Lọ	4
244	17	Gutta percha	Vật liệu trám bít ống tủy nha khoa.	Hộp	80
245	18	Lentulo	Dụng cụ đưa vật liệu vào ống tủy, chất liệu thép không gỉ.	cây	20
246	19	Nụ đánh bóng	Dụng cụ đánh bóng trong nha khoa	cái	20

247	20	Ống hút răng	Ống hút nha khoa bằng nhựa dẻo dùng hút dịch trong quá trình điều trị.	Cái	100
248	21	Thuốc diệt tủy(không asen)	Thuốc dùng trong điều trị tủy răng, không chứa Asen.	Lọ	4
249	22	Vật liệu trám hàn răng	Vật liệu dùng để trám hàn răng trong nha khoa.	Hộp	10
250	23	Xi măng hàn răng	Vật liệu xi măng dùng để trám răng trong nha khoa.	Hộp	10
		Tổng cộng: 250 khoản			



PHỤ LỤC II

Danh mục mua sắm hoá chất xét nghiệm

(Kèm theo công văn số: 1368/ CV-BVĐKĐA ngày 29/7/2026 của Bệnh viện đa khoa Đông Anh)

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
	Phần 1	Danh mục vật tư, hóa chất sinh hóa dùng tương thích với máy cấy máu BC-60 của bệnh viện			
1	1	Chai cấy máu dùng phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy ý dùng cho người lớn	Dùng để phục hồi và phát hiện định tính các vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy ý có trong máu và dịch cơ thể vô khuẩn. Các chủng chuẩn: Micrococcus luteus, Streptococcus pneumoniae, Pseudomonas aeruginosa, Alcaligenes faecalis, Streptococcus pyogenes, Candida albicans, Haemophilus influenzae, Escherichia coli, Staphylococcus aureus, Neisseria meningitides. Hộp ≥ 20 chai, chai ≥ 30 ml	Hộp	30
2	2	Chai cấy máu dùng phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy ý dùng cho trẻ em	Dùng để phục hồi và phát hiện định tính các vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy ý có trong máu và dịch cơ thể vô khuẩn. . Các chủng chuẩn: Micrococcus luteus, Streptococcus pneumoniae, Pseudomonas aeruginosa, Alcaligenes faecalis, Streptococcus pyogenes, Candida albicans, Haemophilus influenzae, Escherichia coli, Staphylococcus aureus, Neisseria meningitides. Hộp ≥ 20 chai, chai ≥ 20ml	Hộp	2
	Phần 2	Hóa chất, vật tư nuôi cấy định danh vi khuẩn sử dụng tương thích máy VITEK 2			
3	1	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) . Kích thước 12 mm x 75 mm. Hộp ≥ 2000 ống, sử dụng với máy VITEK	Hộp	1
4	2	Nước muối 0.45%	Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn. Sử dụng với máy VITEK	Lít	10
5	3	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	20
6	4	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	10
7	5	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	20
8	6	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	7

9	7	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus sử dụng với máy VITEK 2. Hộp 20 thẻ	Hộp	7
10	8	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	6
11	9	Thẻ định danh nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	3
12	10	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2. Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	3
	Phần 3	Hóa chất, vật tư sử dụng tương thích với máy xét nghiệm khí máu Prime			
13	1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	Phân tích được các chỉ số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glu, Lac. Hộp ≥ 100 test	Test	2.000
14	2	Hóa chất kiểm chuẩn ngoài cho máy xét nghiệm khí máu	Sử dụng để theo dõi các thông số: pH, PCO ₂ , PO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glu, Lac. Có 3 mức. Hộp ≥ 30 lọ x 1,7ml	Hộp	12
15	3	Điện cực máy khí máu	Điện cực tham chiếu sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm khí máu.	Chiếc	2
16	4	Dây bơm máy khí máu	Dây bơm sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm khí máu.	Cái	2
	Phần 4	Hóa chất Gelcard định nhóm máu			
17	1	Gel card 6 giếng làm xét nghiệm bảo đảm hòa hợp miễn dịch truyền máu	Gel card 6 giếng chứa sẵn gel trong dung dịch đệm thích hợp: Từ cột 1 - 3: Anti-A - Anti-B - Anti-D ; Từ cột 4 - 6: ENZ - AHG - AHG dùng để xác định lại nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu, làm phản ứng hòa hợp truyền máu giữa bệnh nhân và túi máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C.	Thẻ	2.500
18	2	Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu	Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học. Chai ≥ 500 ml	Chai	10
19	3	Gelcard làm định nhóm máu ABO, Rh	Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) – Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu; Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiểu cầu và huyết tương.	Thẻ	2.000
	Phần 5	Hóa chất xét nghiệm sử dụng tương thích máy			

		HbA1C premier Hb9210			
20	1	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c theo phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Bộ ≥ 500 test	Bộ	30
21	2	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng glycated hemoglobin. Dạng bột đông khô Thành phần: Máu toàn phần. Hộp $\geq$ 2x500 μ l.	Hộp	6
22	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng glycated hemoglobin. Dạng bột đông khô Thành phần: Máu toàn phần. Hộp $\geq$ 2x500 μ l.	Hộp	6
	Phần 6	Hoá chất, vật tư dùng cho máy phân tích miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus			
23	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cardiac troponin I (cTnI)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cardiac troponin I (cTnI) Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 100 test/Hộp	Hộp	40
24	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 100 test/ Hộp	Hộp	40
25	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-terminal pro B- type natriuretic peptide	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-terminal pro B- type natriuretic peptide Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 100 test/ Hộp	Hộp	8
26	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 100 test/ Hộp	Hộp	70
27	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH (thyroid stimulating hormone)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH (thyroid stimulating hormone) Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 100 test/ Hộp	Hộp	70

28	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -Human Chorionic Gonadotropin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -Human Chorionic Gonadotropin Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 100 test/ Hộp	Hộp	40
29	7	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng dấu ấn ung thư	Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử miễn dịch chung mức thấp Kiểm tra các xét nghiệm như: AFP, CEA, β -HCG, Ferritin, TG... Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 18 ml/ Hộp	Hộp	18
30	8	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng dấu ấn ung thư	Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử miễn dịch chung mức trung bình Kiểm tra các xét nghiệm như: AFP, CEA, β -HCG, Ferritin, TG... Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 18 ml/ Hộp	Hộp	18
31	9	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng dấu ấn ung thư	Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử miễn dịch chung mức cao Kiểm tra các xét nghiệm như: AFP, CEA, β -HCG, Ferritin, TG... Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 18 ml/ Hộp	Hộp	18
32	10	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng thông số nội tiết	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng 25 thông số nội tiết Kiểm tra các xét nghiệm như: T3, T4, FT3, FT4, TSH, TG, β -hCG... Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 18 ml/ Hộp	Hộp	18
33	11	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng thông số nội tiết	Vật liệu kiểm soát mức trung bình xét nghiệm định lượng 25 thông số nội tiết Kiểm tra các xét nghiệm như: T3, T4, FT3, FT4, TSH, TG, β -hCG... Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 18 ml/ Hộp	Hộp	18
34	12	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng thông số nội tiết	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 25 thông số nội tiết Kiểm tra các xét nghiệm như: T3, T4, FT3, FT4, TSH, TG, β -hCG... Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách ≥ 18 ml/ Hộp	Hộp	18

35	13	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng dấu ấn tim mạch	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng dấu ấn tim mạch Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử như: Cardiac troponin I (cTnI), Cardiac troponin T (cTnT), B-natriuretic peptide (BNP), N-terminal B-natriuretic peptide precursor (NT-proBNP)... Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách $\geq 12\text{ml/}$ Hộp	Hộp	24
36	14	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng dấu ấn tim mạch	Vật liệu kiểm soát mức trung bình xét nghiệm định lượng dấu ấn tim mạch Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử như: Cardiac troponin I (cTnI), Cardiac troponin T (cTnT), B-natriuretic peptide (BNP), N-terminal B-natriuretic peptide precursor (NT-proBNP)... Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách $\geq 12\text{ml/}$ Hộp	Hộp	24
37	15	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng dấu ấn tim mạch	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng dấu ấn tim mạch Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử như: Cardiac troponin I (cTnI), Cardiac troponin T (cTnT), B-natriuretic peptide (BNP), N-terminal B-natriuretic peptide precursor (NT-proBNP)... Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách $\geq 12\text{ml/}$ Hộp	Hộp	24
38	16	Chất phát quang hoá học	Chất phát quang hóa học Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách $\geq 220\text{ml/}$ hộp	Hộp	50
39	17	Dung dịch đệm cho máy miễn dịch	Dung dịch đệm dùng cho máy miễn dịch Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách $\geq 2000\text{ml/}$ Hộp	Hộp	40
40	18	Dung dịch pha loãng mẫu cho máy miễn dịch	Dung dịch pha loãng mẫu Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách $\geq 1000\text{ml/}$ Hộp	Hộp	2
41	19	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Dung dịch rửa máy Dung dịch vệ sinh kiểm. Sử dụng tương thích với máy miễn dịch tự động Autolumo A2000 Plus Quy cách $\geq 300\text{ml/}$ Hộp	Hộp	40
42	20	Cồng phản ứng cho máy miễn dịch	Cồng phản ứng dùng cho máy miễn dịch Hộp ≥ 1000 Cái	Hộp	70
43	21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP (alpha-fetoprotein)	Thuốc thử định lượng AFP Quy cách ≥ 100 test/Hộp	Hộp	13

44	22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Thuốc thử định lượng Ferritin Quy cách ≥ 100 test/Hộp	Hộp	11
45	23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TG (Thyroglobulin)	Thuốc thử định lượng TG (Thyroglobulin) Quy cách ≥ 100 test/Hộp.	Hộp	13
46	24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic	Thuốc thử định lượng CEA Quy cách ≥ 100 test/Hộp	Hộp	5
47	25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PCT (Procalcitonin)	Thuốc thử định lượng PCT Quy cách ≥ 100 test/Hộp	Hộp	8
	Phần 7	Hoá chất dùng cho Máy phân tích nước tiểu tự động Auto 100			
48	1	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số Sử dụng tương thích với máy nước tiểu tự động Auto 100 Quy cách ≥ 100 test/Hộp	Hộp	600
49	2	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Sử dụng tương thích với máy nước tiểu tự động Auto 100 Quy cách ≥ 500 ml/chai	Chai	15
50	3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1, Sử dụng tương thích với máy nước tiểu tự động Auto 100 Quy cách ≥ 8 ml/lọ	Lọ	30
51	4	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2, Sử dụng tương thích với máy nước tiểu tự động Auto 100 Quy cách ≥ 8 ml/lọ	Lọ	30
	Phần 8	Test, Vật tư, hóa chất khác			
52	1	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết, phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 Ag	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy $\geq 92,4\%$ và độ đặc hiệu $\geq 98,4\%$ so với RT-PCR - Không cần dung dịch pha loãng. - Mẫu máu toàn phần được sử dụng trong vòng tối thiểu 3 ngày nếu bảo quản từ 2 đến 8°C	Test	7.000

53	2	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	Định tính các kháng nguyên cúm A và B trong các mẫu bệnh phẩm từ dịch tiết ở mũi. - Với Cúm A: Độ nhạy $\geq 82\%$, độ đặc hiệu 100% , độ chính xác $\geq 95,9\%$; Với cúm B: độ nhạy 100% , độ đặc hiệu 100% , độ chính xác 100% so với RT-PCR.	Test	10.000
54	3	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết, phát hiện kháng thể Dengue IgG/IgM	Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgG/IgM kháng vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần của người. Độ nhạy: $\geq 97,4\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 97,2\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA; Độ đặc hiệu: $\geq 96,6\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 96,2\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA;	Test	1.000
55	4	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan C	Phát hiện định tính kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. Độ nhạy 100% ; Độ đặc hiệu 100% Đạt tiêu chuẩn WHO PQ	Test	1.000
56	5	Test nhanh chẩn đoán Rotavirus	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút Rota trong mẫu phân người. Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100% ,	Test	700
57	6	Test thử Morphin	Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Ngưỡng phát hiện 300 ng/ml . Độ nhạy tương quan 100% , Độ đặc hiệu tương quan 100% .	Test	2.000
58	7	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. -Độ nhạy 100% ; Độ đặc hiệu 100% so với phương pháp EIA. Hiệu năng phải được đánh giá trên bộ mẫu chuẩn của WHO - Không cần dùng dung dịch đệm - Mẫu được bảo quản tối thiểu trong vòng 3 ngày ở nhiệt độ $2-8^\circ\text{C}$	Test	7.000
59	8	Test thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan E	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HEV trong huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: $\geq 99,49\%$.	Test	500
60	9	Test nhanh chẩn đoán HIV 1/2	Phát hiện các type kháng thể IgG, IgM, IgA, đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm HIV Quốc gia bổ sung 2020 của viện Vệ sinh dịch tễ Trung Ương. Độ nhạy: 100% , Độ đặc hiệu: $\geq 99,8\%$.	Test	9.000
61	10	Test nhanh chẩn đoán chân tay miệng EV71 IgM	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) Độ nhạy: $\geq 97\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.	Test	1.000

62	11	Test nhanh chẩn đoán virus hợp bào hô hấp RSV	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ dịch hút vòm mũi họng; Độ nhạy: $\geq 92.45\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98.44\%$.	Test	1.000
63	12	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A IgG/IgM	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A IgG/IgM. Sử dụng đồng thời phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút viêm gan A ở huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98\%$ Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: $\geq 94.8\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 96.7\%$.	Test	500
64	13	Test HbeAg	Phát hiện HbeAg trong mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan $\geq 96.2\%$, Độ đặc hiệu tương quan $\geq 99.4\%$.	Test	300
65	14	Test nhanh kháng nguyên chẩn đoán SARS-CoV-2	Định tính phát hiện kháng nguyên SARS-Cov-2 trong mẫu ngoáy dịch tỵ hầu của người. Độ nhạy tương quan: $\geq 97,6\%$. Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,5\%$.	Test	2.000
66	15	Test ma túy 5 chỉ số	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện MOP/Codein/Heroin/AMP/Marijuana trong nước tiểu AMP300: Độ nhạy $\geq 96.7\%$, Độ đặc hiệu: 100% COD300: Độ nhạy $\geq 97.5\%$, Độ đặc hiệu: 100% THC50: Độ nhạy $\geq 95.8\%$, Độ đặc hiệu: 100% HER10: Độ nhạy $\geq 92.5\%$, Độ đặc hiệu: 100% MOP300: Độ nhạy $\geq 96.7\%$, Độ đặc hiệu: 100%	Test	3.000
67	16	Test thử đường huyết	Test thử được trên các nguồn máu: mao mạch, máu toàn phần. Thời gian xét nghiệm ≤ 5 giây. Khoảng xét nghiệm tương đương hoặc tốt hơn: $10-600\text{mg/dL}$ ($0.6-33.3\text{ mmol/L}$). Cam kết cung cấp máy đi kèm.	Test	50.000
68	17	Huyết thanh định nhóm máu ABO	Kháng thể đơn dòng Anti A. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	60
69	18	Huyết thanh định nhóm máu ABO	kháng thể đơn dòng Anti B. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	60
70	19	Huyết thanh định nhóm máu ABO	Kháng thể đơn dòng Anti A,B. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	60
71	20	Anti D	Kháng thể đơn dòng Anti D. Lọ $\geq 10\text{ml}$.	Lọ	50
72	21	Nhuộm tế bào vi sinh vật.	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin. Bộ 4 chai $\geq 250\text{ml}$	Bộ	6

73	22	Môi trường thạch màu phân biệt Liên cầu B	Môi trường được sử dụng phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Bao gói bằng màng bán thấm. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar.	Đĩa	500
74	23	Môi trường lỏng tăng sinh cho vi sinh vật	Môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate. Ống ≥ 5 ml.	Ống	1.000
75	24	Môi trường phân lập vi khuẩn Gram âm đường ruột	Môi trường dùng phân lập các mầm bệnh vi khuẩn Gram âm đường ruột. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Proteose peptone, Yeast extract, Lactose, Sucrose, Salicin, Bile salts No.3, Sodium chloride, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Acid fuchsin, Bromothymol blue, Agar.	Đĩa	3.000
76	25	Môi trường kháng sinh đồ	Đĩa thạch đỏ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI.	Đĩa	100
77	26	Môi trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Haemophilus Species	Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species. Thành phần bao gồm hoặc tương đương: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar.	Đĩa	200
78	27	Môi trường thạch máu	Đĩa thạch đỏ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	4.000

79	28	Môi trường thạch nâu	Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là <i>Neisseria</i> spp. và <i>Haemophilus</i>, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	4.000
80	29	Môi trường phân lập và phân biệt cho các vi khuẩn Enterobacteriaceae	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI". Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	1.000
81	30	Môi trường thạch phân lập và nuôi cấy nấm có bổ sung kháng sinh	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập chọn lọc cho nấm men, nấm mốc, có bổ sung kháng sinh chọn lọc. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	1.000
82	31	Môi trường thạch màu	Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.	Đĩa	2.000
83	32	Optochin	Hóa chất phân biệt <i>Streptococcus pneumoniae</i> . Hộp ≥ 2 lọ x 30 khoan giấy 9mm chứa ethylhydrocupreine hydrochloride.	Hộp	5
84	33	Khoanh kháng sinh Amoxycillin/Clavulanic acid 30mcg	Khoanh giấy được tẩm Amoxycillin/Clavulanic acid nồng độ 30mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
85	34	Khoanh kháng sinh Azithromycin 15 mcg	Khoanh giấy được tẩm Azithromycin nồng độ 15 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	2
86	35	Khoanh kháng sinh Cefotaxime 30 mcg	Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime nồng độ 30 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
87	36	Khoanh kháng sinh Ciprofloxacin 5 mcg	Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin nồng độ 5 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
88	37	Khoanh kháng sinh Cefotaxime 30 mcg.	Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime nồng độ 30 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1
89	38	Khoanh kháng sinh Cefuroxime 30 mcg	Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime nồng độ 30 mcg. Đường kính 6mm. Hộp ≥ 250 khoan	Hộp	1

90	39	Khoanh kháng sinh Erythromycin 15 mcg	Khoanh giấy được tẩm Erythromycin nồng độ 15 mcg. Đường kính 6mm. Hộp $\geq$ 250 khoanh	Hộp	1
91	40	Khoanh kháng sinh Imipenem 10 mcg	Khoanh giấy được tẩm Imipenem nồng độ 10 mcg. Đường kính 6mm. Hộp $\geq$ 250 khoanh	Hộp	1
92	41	Khoanh kháng sinh Levofloxacin 5 mcg	Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin nồng độ 5 mcg. Đường kính 6mm. Hộp $\geq$ 250 khoanh	Hộp	1
93	42	Khoanh kháng sinh Meropenem 10 mcg	Khoanh giấy được tẩm Meropenem nồng độ 10 mcg. Đường kính 6mm. Hộp $\geq$ 250 khoanh	Hộp	1
94	43	Khoanh kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20 mcg	Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20 mcg. Đường kính 6mm. Hộp $\geq$ 250 khoanh	Hộp	1
95	44	Khoanh kháng sinh Trimethoprim/Sulphamethoxazole 25 mcg	Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/Sulphamethoxazole nồng độ 25 mcg. Đường kính 6mm. Hộp $\geq$ 250 khoanh	Hộp	2
96	45	Khoanh kháng sinh Tetracycline 30 mcg	Khoanh giấy được tẩm Tetracycline nồng độ 30 mcg. Đường kính 6mm. Hộp $\geq$ 250 khoanh	Hộp	1
		Tổng: 96 danh mục			





MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 1/2026 /CV-BVĐKĐA ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Đông Anh)

Tên công ty:

Địa chỉ:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Đông Anh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, model ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Hãng sản xuất	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VNĐ) (có VAT)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí ⁽¹⁰⁾ (VNĐ)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ) (có VAT)	Kết quả đã trúng thầu gần nhất trong vòng 12 tháng	
															Đơn giá trúng thầu	Mã TBMT/ Tên CĐT/ Số QĐ
1	Thiết bị A															
2	Thiết bị B															
n	...															

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày tháng năm ... [ghi rõ ngàytháng....năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngàytháng....năm...]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

